Cáp điện 2 lõi không có giáp bảo vệ 0.6/1 kV - Cu/XLPE/PVC

0.6 / 1 kV unarmoured 2 core cables - Cu / XLPE / PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định No. of core x Nominal cross-section area	Ruột dẫn điện / Conductor		Chiều dày cách điện Insulation thickness	Chiều dày danh định vỏ bọc Nominal sheath thickness	Đường kính tổng gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở ruột dẫn ở 20°C Conductor resistance at 20°C	Chiều dài đóng gói Packing length
	Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Approx. diameter					
(mm^2)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
2 x 1.5	7	1.6	0.7	1.8	10.0	12.1	200
2 x 2.5	7	2.0	0.7	1.8	11.0	7.41	200
2 x 4	7	2.5	0.7	1.8	12.0	4.61	200
2 x 6	7	3.1	0.7	1.8	13.0	3.08	200
2 x 10	7	4.0	0.7	1.8	15.0	1.83	2000
2 x 16	7	4.7	0.7	1.8	16.0	1.15	2000
2 x 25	7	5.9	0.9	1.8	19.0	0.727	1000
2 x 35	7	7.0	0.9	1.8	21.0	0.524	1000
2 x 50	7	8.2	1.0	1.8	25.0	0.387	1000
2 x 70	19	9.7	1.1	1.8	28.0	0.268	1000
2 x 95	19	11.5	1.1	1.9	32.0	0.193	1000
2 x 120	19	12.8	1.2	2.0	35.0	0.153	500
2 x 150	19	14.3	1.4	2.2	39.0	0.124	500
2 x 185	37	15.8	1.6	2.3	44.0	0.0991	500
2 x 240	37	18.3	1.7	2.5	49.0	0.0754	500
2 x 300	37	20.6	1.8	2.6	54.0	0.0601	500
2 x 400	61	23.3	2.0	2.9	60.0	0.0470	500

- 16 mm² ~ 400 mm² là lõi bện nén tròn / 16 mm² ~ 400 mm² conductor are circular strand compacted

Các thông số trong bảng chỉ mang tính chất giới thiệu và không phải là các chỉ tiêu đánh giá sản phẩm.
The parameters are for reference only, they're not specification.
Sản phẩm được sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.
The products are manufactured and tested according to requirements of applied standard.

KẾT CẤU / STRUCTURE

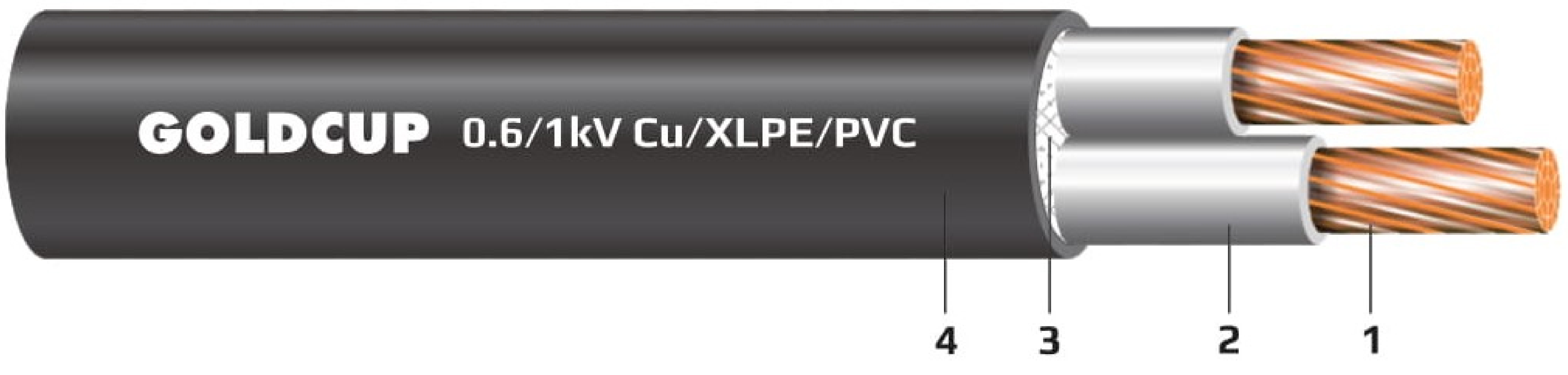

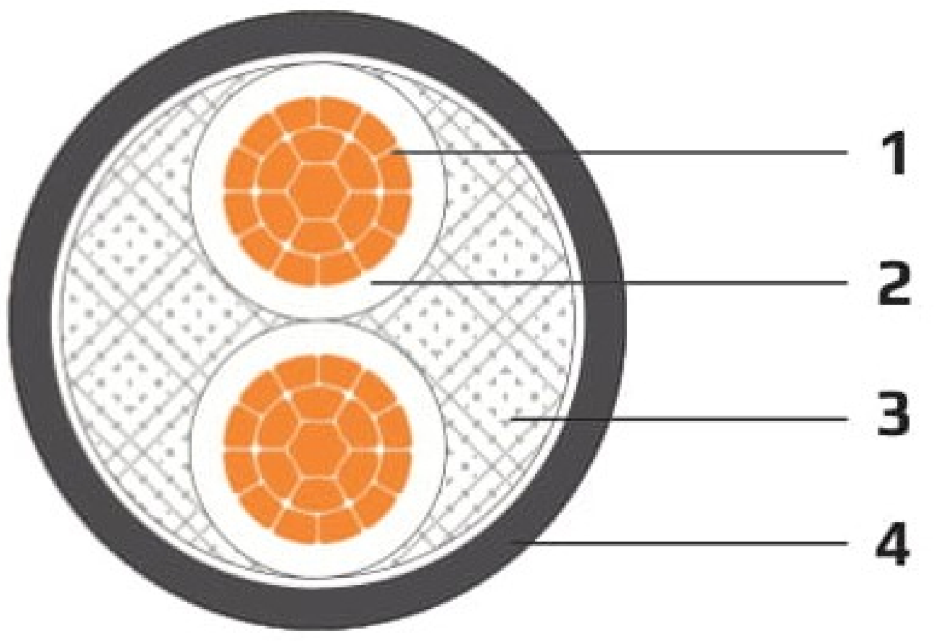

1. Lõi dẫn điện/Conductor : Đồng/Copper
2. Lớp cách điện/Insulation : XLPE
3. Lớp độn/Filler : PVC/PP
4. Lớp bọc ngoài/Outer sheath : PVC